

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM  
SOWATCO**

\*\*\*



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 02 Năm 2016**

(Từ ngày 01/04 đến ngày 30/06/2016)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Quý 02 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>297.057.197.631</b>	<b>275.981.987.543</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	IV.01	<b>160.232.707.021</b>	<b>168.407.993.499</b>
1. Tiền	111		55.632.707.021	40.787.993.499
2. Các khoản tương đương tiền	112		104.600.000.000	127.620.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	IV.02	<b>65.686.870.000</b>	<b>58.387.500.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		65.686.870.000	58.387.500.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>38.626.682.132</b>	<b>27.285.420.569</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV.03	33.710.411.298	23.710.918.049
2. Trả trước cho người bán	132		2.807.670.529	4.337.970.529
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hữ xd	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV.04	17.132.280.289	14.084.135.635
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	IV.05	(15.023.679.984)	(14.847.603.644)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>31.394.106.954</b>	<b>21.541.029.702</b>
1. Hàng tồn kho	141	IV.06	31.394.106.954	21.541.029.702
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.116.831.524</b>	<b>360.043.773</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		77.000.000	67.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		613.571.442	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	IV.07	320.235.082	293.043.773
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	IV.08	106.025.000	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Quý 02 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>846.063.007.920</b>	<b>847.700.297.204</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>25.950.000</b>	<b>52.522.818</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		25.950.000	52.522.818
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>189.296.935.645</b>	<b>196.110.454.201</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.09	184.094.590.645	190.908.109.201
- Nguyên giá	222		333.957.508.832	333.083.201.486
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(149.862.918.187)	(142.175.092.285)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.10	5.202.345.000	5.202.345.000
- Nguyên giá	228		5.202.345.000	5.202.345.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	IV.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.035.895.894</b>	<b>4.043.861.348</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	IV.11	4.035.895.894	4.043.861.348
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>647.363.947.631</b>	<b>641.807.844.087</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		650.112.172.392	644.529.496.030
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		813.124.639	839.697.457
4. Dự phòng giảm đư tài chính dài hạn (*)	254		(3.561.349.400)	(3.561.349.400)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.340.278.750</b>	<b>5.685.614.750</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.340.278.750	5.685.614.750
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>			<b>1.143.120.205.551</b>	<b>1.123.682.284.747</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Quý 02 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>158.967.184.476</b>	<b>150.423.434.646</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>97.124.650.076</b>	<b>90.566.775.995</b>
1. Phải trả người bán	311		3.651.217.948	2.849.574.856
2. Người mua trả tiền trước	312		20.171.022.583	12.485.843.504
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV.14	3.267.085.531	9.628.015.607
4. Phải trả người lao động	314		589.597.673	787.469.677
5. Chi phí phải trả	315	IV.15	38.243.898	164.016.999
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hữ xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.618.598.261	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV.16	49.585.947.736	49.730.667.371
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV.13	12.824.933.520	4.958.094.641
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.110.000.444	686.724.736
12. Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	322		3.268.002.482	9.276.368.604
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>61.842.534.400</b>	<b>59.856.658.651</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		6.401.629.000	2.942.438.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	IV.13	55.440.905.400	56.914.220.651
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>984.153.021.075</b>	<b>973.258.850.101</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	IV.17	<b>984.153.021.075</b>	<b>973.258.850.101</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		531.468.161	531.468.161
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.273.157.898	38.244.906.298
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		49.565.919.026	49.565.919.026

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Quý 02 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		221.109.342.435	210.185.293.502
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.508.811.239	5.154.133.212
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		207.600.531.196	205.031.160.290
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.673.133.555	3.731.263.114
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>			<b>1.143.120.205.551</b>	<b>1.123.682.284.747</b>

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHẠM QUANG MINH

TRỊNH VĂN QUÝ



TRƯƠNG QUỐC HƯNG

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Quý 02 Năm 2016**

	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 02		Đơn vị tính: VND	
				Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
						Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.1	52.893.028.027	55.474.203.666	102.229.518.842	103.302.282.285
2.	Các khoản giảm trừ	02	V.2	49.782.743	-	49.782.743	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.3	52.843.245.284	55.474.203.666	102.179.736.099	103.302.282.285
4.	Giá vốn hàng bán	11	V.4	45.619.869.024	46.245.410.033	85.693.810.083	84.266.756.734
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	V.5	7.223.376.260	9.228.793.633	16.485.926.016	19.035.525.551
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.6	23.432.548.962	1.817.144.524	34.314.374.357	3.573.773.483
7.	Chi phí tài chính	22	V.6	363.203.368	304.785.428	450.209.982	453.502.928
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		353.701.368	201.275.036	431.359.982	448.186.340
8.	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		5.792.047.839	6.152.093.565	13.574.409.021	14.964.144.365
9.	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.7	3.786.030.450	4.703.860.842	7.818.520.469	9.150.615.824
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32.298.739.243	12.189.385.452	56.105.978.943	27.969.324.647
12.	Thu nhập khác	31	V.8	147.966.524	153.423.131	181.414.132	260.052.948
13.	Chi phí khác	32	V.9	124.768.796	26.568.809	180.062.099	41.650.682
14.	Lợi nhuận khác	40		23.197.728	126.854.322	1.352.033	218.402.266
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.321.936.971	12.316.239.774	56.107.330.976	28.187.726.913
15.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.10	1.514.502.775	1.471.318.243	2.835.036.123	3.024.821.625
15.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
16.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		30.807.434.196	10.844.921.531	53.272.294.853	25.162.905.288
16.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		107.517.390	22.419.417	211.206.277	44.688.730
17.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.11	458	161	791	374

Người lập biểu

*Phạm Quang Minh*

PHẠM QUANG MINH

Kế toán trưởng

*Trịnh Văn Quý*

TRINH VĂN QUÝ

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2016  
Tổng Giám đốc



TRƯƠNG QUỐC HƯNG

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 02 Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		56.107.330.976	28.187.726.913
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao	02		7.687.825.902	7.899.400.069
Thay đổi các khoản dự phòng	03		(176.076.340)	(261.882.414)
Lãi, Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(34.314.374.357)	(3.573.773.483)
Chi phí lãi vay	06		431.359.982	448.186.340
Các khoản điều chỉnh khác			(13.574.409.021)	(14.964.144.365)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>16.161.657.142</b>	<b>17.735.513.060</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09		(12.237.552.836)	4.490.310.373
Thay đổi hàng tồn kho	10		(9.853.077.252)	(11.038.511.728)
Thay đổi các khoản phải trả và chi phí phải trả	11		10.952.645.049	1.671.452.789
Thay đổi chi phí trả trước	12		335.336.000	307.063.273
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(431.359.982)	(448.186.340)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.670.962.817)	(2.907.761.929)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.195.467.562)	(4.525.342.612)
<b>Lưu chuyển tiền thuần cung cấp từ (sử dụng cho) hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(13.938.782.258)</b>	<b>5.284.536.886</b>

<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Mua tài sản cố định	21	(916.000.000)	(6.069.993.030)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	-	82.661.500
Thay đổi tiền gửi ngắn hạn	23		-
Tiền chi các khoản đầu tư vào các đơn vị khác	25		-
Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào các đơn vị khác	26		
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34.314.374.357	3.573.773.483
<b>Lưu chuyển tiền thuần cung cấp từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>33.398.374.357</b>	<b>(2.413.558.047)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền vay nhận được	33	16.120.637.542	19.390.685.465
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9.260.057.538)	(9.217.362.370)
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(34.495.458.581)	(26.554.935.491)
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng cho hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(27.634.878.577)</b>	<b>(16.381.612.396)</b>
<b>Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(8.175.286.478)</b>	<b>(13.510.633.557)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	168.407.993.499	158.612.194.656
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	160.232.707.021	145.101.561.099

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM QUANG MINH



TRỊNH VĂN QUÝ




TRƯƠNG QUỐC HƯNG



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 02 Năm 2016

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu

Tổng Công ty CP Đường sông Miền Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 854/QĐ-TTg ngày 04/07/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt phương án cổ phần hoá Công ty mẹ Tổng Công ty Đường sông Miền Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là đầu số 4103013615 ngày 09/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là: Dịch vụ và Sản xuất.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Vận chuyển hàng hóa bằng đường biển, đường thủy nội địa. Vận tải hành khách bằng đường biển, đường thủy nội địa, đường bộ theo hợp đồng trong nước và quốc tế. Vận tải hàng hoá bằng container, hàng siêu trường siêu trọng. Đại lý vận tải. Bốc xếp hàng lý, hàng hoá đường bộ, đường thủy. Hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh bãi ICD, cảng cạn). Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường thủy, đường bộ. Dịch vụ làm thủ tục hải quan (giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu, khai thuê hải quan). Sản xuất sơn, véc ni, chất sơn quét tương tự, thùng và container. Đóng và sửa chữa tàu thuyền. Chuẩn bị mặt bằng (sản xuất, bến bãi, nhà xưởng). Sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép. Sản xuất, lắp đặt phao tiêu, báo hiệu đường thủy và phao neo tàu. Xây dựng công trình giao thông, dân dụng, thủy lợi. Xây dựng kết cấu công trình. Lắp đặt điện trong nhà. Đại lý kinh doanh xăng, dầu, dầu nhờn. Kinh doanh dịch vụ khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Mua bán lương thực, thực phẩm, đồ uống không cồn (nước hoa quả, nước tinh khiết, nước khoáng), sắt thép, ống thép, kim loại màu, máy móc, phụ tùng thay thế.

Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ du lịch khác. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê (đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà). Thiết kế hệ thống máy tính. Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Dịch vụ tư vấn công trình dân dụng. Kinh doanh dịch vụ hàng hải : đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hoá, lai dắt tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, vệ sinh tàu biển. Đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Dạy nghề ngắn hạn. Mua bán clinker trong và ngoài nước, máy móc thiết bị phụ tùng thay thế trong và ngoài nước. Mua bán mũ bảo hiểm, nước giải nhiệt động cơ. Mua bán than (không mua bán tại trụ sở chính công ty).

Vốn điều lệ của Tổng Công ty được xác định tại thời điểm 31/12/2009 là **671.000.000.000 VND** (Sáu trăm bảy mươi một tỷ đồng chẵn).

#### 4. Thông tin về công ty con

##### 4.1/ Tổng số các công ty con: 3 công ty con

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 3 công ty con
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: không có

##### 4.2/ Danh sách các công ty con được hợp nhất:

1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam  
*Địa chỉ: Số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh; Công ty mẹ nắm giữ 51% vốn điều lệ.*
2. Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ  
*Địa chỉ: Số 77 Trần Phú, TP. Cần Thơ; Công ty mẹ nắm giữ 70% vốn điều lệ.*
3. Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình  
*Địa chỉ: Số 202 Lê Lai, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Công ty mẹ nắm giữ 70% vốn điều lệ.*

## **5. Thông tin về công ty liên kết, liên doanh**

5.1 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu là 03 Công ty, bao gồm:

- **Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1** (Tỷ lệ vốn góp 37%)  
Địa chỉ: Đường A5, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp HCM.
- **Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747** (Tỷ lệ vốn góp 49%)  
Địa chỉ: Số 161/1 Trường Chinh, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An.
- **Công ty CP DVTH Đường thủy Miền Nam** (Tỷ lệ vốn góp 26,27%)  
Địa chỉ: Số 1461, Khu phố Mỹ Toàn 1, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

5.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết ngừng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất :

- **Công ty Liên doanh Keppel Land Watco** (Tỷ lệ vốn góp 16% # 20.531.205 USD)  
Địa chỉ: Lầu 4 Cao Ốc Sài Gòn Centre, Lê Lợi, Quận 1, TP. HCM.

Có tên gọi là công ty liên doanh theo Luật đầu tư nước ngoài, tuy nhiên Tổng Công ty xác định là Công ty có ảnh hưởng không đáng kể (do sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ), do đó không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

## **6. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm kế toán tổng công ty có 412 nhân viên đang làm việc, tại ngày đầu năm có 520 nhân

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chứng từ.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BCT ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên doanh, liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### ***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

### **14. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về Kế toán có liên quan.

### **15. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **16. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

### **17. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**

#### ***Bảng cân đối kế toán hợp nhất***

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân Đối kế toán hợp nhất.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông thiểu số;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

### ***Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất***

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết phát sinh trong năm.

**IV. THÔNG TIN CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>01. TIỀN</b>	<b>Số cuối quý VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Tiền	874.973.856	1.202.105.096
Tiền gửi ngân hàng	54.757.733.165	39.585.888.403
Tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng) (*)	104.600.000.000	127.620.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>160.232.707.021</u></b>	<b><u>168.407.993.499</u></b>
<b>02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>Số cuối quý VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng)	65.686.870.000	58.387.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>65.686.870.000</u></b>	<b><u>58.387.500.000</u></b>
<b>03. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG</b>	<b>Số cuối quý VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>3.1 Ngắn hạn</b>		
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Than Tân Phù Đổng	7.395.163.138	5.004.675.791
Cty TNHH DV TM Hữu Lễ	4.487.059.450	4.487.059.450
Công ty TNHH TM và Tiếp vận sông Sài gòn	2.307.428.487	-
Công ty Liên Doanh Phát Triển Tiếp Vận Số 1 Công An TP.HCM	4.506.604.667	-
Khác	4.830.697.890	5.869.589.767
<b>3.2 Dài hạn</b>		
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		
Cty Cp Xây dựng Công trình và Thương mại 747	6.463.918.325	6.463.918.325
Cty CP DV cơ khí đường thủy Miền Nam	637.703.937	637.703.937
Cty Cp Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	224.431.600	458.605.814
Công ty Liên Doanh Phát Triển Tiếp Vận Số 1	-	376.210.755
Công ty Cổ phần Đóng tàu Cần Thơ	355.208.264	355.208.264
Các bên liên quan khác	146.438.540	57.945.946
<b>Cộng</b>	<b><u>33.710.411.298</u></b>	<b><u>23.710.918.049</u></b>
<b>04. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>Số cuối quý VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>4.1 Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng	1.241.026.293	1.233.254.451
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.664.288	2.664.288
Phải thu về tiền lương, bảo hiểm của thuyền viên từ các đại lý	15.241.034.465	12.508.531.348
Phải thu khác	647.555.243	339.685.548
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>17.132.280.289</u></b>	<b><u>14.084.135.635</u></b>



#### 4.2 Dài hạn

Ký cược, ký quỹ dài hạn	25.950.000	52.522.818
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.950.000</b>	<b>52.522.818</b>

#### 05. Dự phòng phải thu khó đòi

	Số cuối quý VND		Số đầu năm VND	
	giá trị ghi sổ	giá trị có thẻ thu hồi	giá trị ghi sổ	giá trị c thẻ thu h
Cty CP XD Ctrinh và TM 747	6.463.918.325	-	6.463.918.325	-
Cty TNHH DV TM Hữu Lễ	4.487.059.450	-	4.487.059.450	-
Cty TNHH Xi măng Sơn Hồng	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Nguyễn Ngọc Hải	641.856.338	-	641.856.338	-
Vũ Tuấn Cường	380.061.314	-	380.061.314	-
Marsha 777	341.600.550	-	341.600.550	-
Khác	1.497.584.007	-	1.321.507.667	-
	<b>15.023.679.984</b>		<b>14.847.603.644</b>	

Ghi chú: Các khoản nợ xấu trên đã được trích lập dự phòng như sau:

Số cuối quý: 15.023.679.984

Số đầu năm: 14.847.603.644

#### 06. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	976.404.127	916.141.869
Công cụ, dụng cụ	5.237.249	15.137.940
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.384.912.013	9.966.796.985
Hàng hóa	11.027.553.565	10.642.952.908
<b>Tổng cộng</b>	<b>31.394.106.954</b>	<b>21.541.029.702</b>

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có

#### 07. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Các khoản khác phải thu nhà nước	320.235.082	293.043.773
<b>Tổng cộng</b>	<b>320.235.082</b>	<b>293.043.773</b>

#### 08. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng cho nhân viên	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	106.025.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>106.025.000</b>	<b>-</b>

**TÔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)**

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2016

**09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu năm	213.184.808.766	19.086.940.975	99.688.791.979	1.122.659.766	-	333.083.201.486
2. Số tăng trong kỳ	-	916.000.000	-	-	-	916.000.000
Bao gồm:						
- Mua sắm mới	-	916.000.000	-	-	-	916.000.000
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	41.692.654	-	41.692.654
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	41.692.654	-	41.692.654
4. Số dư cuối kỳ	213.184.808.766	20.002.940.975	99.688.791.979	1.080.967.112	-	333.957.508.832
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	70.834.142.965	13.248.479.278	57.111.465.241	981.004.801	-	142.175.092.285
2. Khấu hao trong kỳ	3.847.975.444	695.214.914	3.156.128.122	30.200.076	-	7.729.518.556
Bao gồm:						
- Khấu hao trong kỳ	3.847.975.444	695.214.914	3.156.128.122	30.200.076	-	7.729.518.556
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	41.692.654	-	41.692.654
Gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	41.692.654	-	41.692.654
4. Số dư cuối kỳ	74.682.118.409	13.943.694.192	60.267.593.363	969.512.223	-	149.862.918.187
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
1. Tại ngày đầu năm	142.350.665.801	5.838.461.697	42.577.326.738	141.654.965	-	190.908.109.201
2. Tại ngày cuối kỳ	138.502.690.357	6.059.246.783	39.421.198.616	111.454.889	-	184.094.590.645

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
1. Số dư đầu năm	5.202.345.000	-	<b>5.202.345.000</b>
2. Số tăng trong năm	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	5.202.345.000	-	<b>5.202.345.000</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
1. Số dư đầu năm	-	-	-
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
1. Tại ngày đầu năm	5.202.345.000	-	<b>5.202.345.000</b>
2. Tại ngày cuối năm	5.202.345.000	-	<b>5.202.345.000</b>

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tại Công ty mẹ	3.947.043.994	4.018.482.565
Khu đất mở rộng NM ĐM&SC PTT SOWATCO	3.947.043.994	3.947.043.994
Công trình khác		71.438.571
Tại các Công ty con	88.851.900	25.378.783
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.035.895.894</b>	<b>4.043.861.348</b>

**12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà và Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
1. Số dư đầu năm	-	-	-
2. Số tăng trong năm	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Mua trong năm	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
1. Số dư đầu năm	-	-	-
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-

**TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)**

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2016

**13 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

**13.1. Ngân hạn**

**a. Vay và nợ thuế tài chính**

	Số cuối quý		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng:						
* Cty mẹ						
NH TMCP CTVN - CN Bắc Sài Gòn	9.576.133.018	9.576.133.018	9.576.133.018			
Vay dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng Phát triển VN- Sở GD II	1.006.258.875	1.006.258.875	1.006.258.875			
* Cty con						
NH PTVN - CN Nam Sài Gòn	2.142.541.627	2.142.541.627	6.444.504.524	9.260.057.538	4.958.094.641	4.958.094.641
Vay khác:						
Nguyễn Thị Diễm	100.000.000	100.000.000	100.000.000			
<b>Cộng</b>	<b>12.824.933.520</b>	<b>12.724.933.520</b>	<b>17.026.896.417</b>	<b>9.260.057.538</b>	<b>4.958.094.641</b>	<b>4.958.094.641</b>

Ghi chú: Đây là khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng TMCP CTVN - CN Bắc Sài Gòn với lãi suất 6,5%/năm, thời hạn 6 tháng

**13.2. Dài hạn**

**a. Vay và nợ thuế tài chính**

	Số cuối quý		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Phát triển VN- Sở GD II (1)	48.878.351.916	48.878.351.916		1.473.315.251	50.351.667.167	50.351.667.167
Ngân hàng Phát triển VN- Sở GD II (2)	6.562.553.484	6.562.553.484		-	6.562.553.484	6.562.553.484
<b>Cộng</b>	<b>55.440.905.400</b>	<b>55.440.905.400</b>	<b>-</b>	<b>1.473.315.251</b>	<b>56.914.220.651</b>	<b>56.914.220.651</b>

**TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)**

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2016

**Ghi chú:**

(1) Là khoản vay dài hạn và gốc hóa lãi tại Ngân hàng Phát triển VN - Sở Giao dịch II. Theo Hiệp định phụ giữa Bộ Tài chính và Sowatco ngày 08/10/2010 V/v. Cho vay lại khoản vay theo Hiệp định số 2613-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) tài trợ cho dự án cải cách doanh nghiệp Nhà nước và hỗ trợ quản trị công ty. Khoản vay này (khoản vay OCR) có hạn mức 2.467.000 USD để tái cơ cấu nợ và tái cơ cấu Sowatco. Lãi suất cho vay tính theo lãi suất Libor cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (hiện đang là 0,2%/1năm); Phí cam kết là 0,15%/1năm tính trên số dư chưa rút vốn tại từng thời điểm; Phí cho vay lại trả cho Bộ Tài chính là 0,25%/1năm trên số dư nợ gốc. Thời hạn của khoản vay là 25 năm bao gồm 5 năm ân hạn. Khoản vay này sẽ được thanh toán trong 40 lần đều nhau, 6 tháng một lần bắt đầu từ ngày 15/05/2015.

(2) Là khoản vay dài hạn và gốc hóa lãi tại Ngân hàng Phát triển VN - Sở Giao dịch II. Theo Hiệp định phụ giữa Bộ Tài chính và Sowatco ngày 08/10/2010 V/v. Cho vay lại khoản vay theo Hiệp định số 2614-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) tài trợ. Khoản vay này (khoản vay ADF) có hạn mức 6.267.000 SDR (Quyền rút vốn đặc biệt), Bộ tài chính cho Sowatco vay lại một phần với giá trị 700.000 USD để tăng cường hiệu quả hoạt động của Sowatco thông qua việc quản lý & quản trị. Lãi suất cho vay lại là 1%/1năm trong thời gian ân hạn và 1,5%/1năm trong thời gian trả nợ gốc; Phí cho vay lại trả cho Bộ Tài chính là 1,5%/1năm tính trên số thu hồi thực tế (gồm gốc, lãi và lãi phạt nếu có). Thời hạn của khoản vay là 32 năm bao gồm 8 năm ân hạn. Khoản vay này sẽ được thanh toán trong 48 lần đều nhau, 6 tháng một lần bắt đầu từ ngày 15/05/2018.

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	828.679.161	1.134.859.058
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.222.732.522	8.058.659.216
Thuế thu nhập cá nhân	208.665.948	423.259.933
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	7.007.900	7.007.900
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.267.085.531</b>	<b>9.628.015.607</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Chi phí phải trả khác	38.243.898	164.016.999
<b>Tổng cộng</b>	<b>38.243.898</b>	<b>164.016.999</b>

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	40.604.332	38.700.329
BHXH - BHYT-BHTN	66.488.266	33.011.575
Doanh thu chưa thực hiện	2.618.598.261	5.867.969.435
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	46.860.256.877	43.790.986.032
(*) Gồm:		
<i>Phải trả cổ tức</i>	-	25.955.486
<i>Phải trả lương cho thuyền viên</i>	27.890.989.202	25.456.284.059
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	18.969.267.675	18.308.746.487
	<b>49.585.947.736</b>	<b>49.730.667.371</b>

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	Đơn vị tính : VNĐ
<b>Số dư đầu năm trước</b>	671.000.000.000	531.468.161	38.203.086.215	49.565.919.026	171.439.325.222	3.493.541.448	934.233.340.072	
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	66.630.533.261	-	66.630.533.261	
Tăng khác	-	-	53.632.376	-	-	237.721.666	291.354.042	
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	(11.812.293)	-	(27.884.564.981)	-	(27.896.377.274)	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	671.000.000.000	531.468.161	38.244.906.298	49.565.919.026	210.185.293.502	3.731.263.114	973.258.850.101	
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	53.272.294.853	-	53.272.294.853	
Tăng khác	-	-	28.251.600	-	-	-	28.251.600	
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	(42.348.245.920)	(58.129.559)	(42.406.375.479)	
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	671.000.000.000	531.468.161	38.273.157.898	49.565.919.026	221.109.342.435	3.673.133.555	984.153.021.075	



<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Số cuối quý</b>		<b>Số đầu năm</b>	
Vốn góp của Nhà nước	-	0,0%	447.639.957.698	66,7%
Vốn góp của các đối tượng khác	671.000.000.000	100,0%	223.360.042.302	33,3%
	<b>671.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>671.000.000.000</b>	<b>100%</b>
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu</b>				
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Vốn góp đầu năm	671.000.000.000		671.000.000.000	
Vốn góp tăng trong năm	-		-	
Vốn góp giảm trong năm	-		-	
Vốn góp cuối năm	671.000.000.000		671.000.000.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-		25.430.900.000	
<b>d) Cổ tức</b>				
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-		-	
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-		-	
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-		-	
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được gh	-		-	
<b>e) Cổ phiếu</b>				
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	67.100.000		67.100.000	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	67.100.000		67.100.000	
- Cổ phiếu phổ thông	67.100.000		67.100.000	
- Cổ phiếu ưu đãi				
Số lượng cổ phiếu được mua lại				
- Cổ phiếu phổ thông				
- Cổ phiếu ưu đãi				
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	67.100.000		67.100.000	
- Cổ phiếu phổ thông	67.100.000		67.100.000	
- Cổ phiếu ưu đãi				
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu				
<b>f) Các quỹ của công ty</b>				
Quỹ đầu tư phát triển	38.273.157.898		38.244.906.298	
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	49.565.919.026		49.565.919.026	

**Ghi chú: (\*)**

- Quỹ sắp xếp cổ phần hoá tại Tổng Công ty : 1.840.540.787 đồng.
- Nguồn vốn đầu tư XDCB Cảng Long Bình: 47.725.378.239 đồng.

V. THÔNG TIN CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II/2016 VND	Quý II/2015 VND
Doanh thu bán hàng	6.018.499.665	17.346.826.192
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.874.528.362	38.127.377.474
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>52.893.028.027</b>	<b>55.474.203.666</b>

2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý II/2016 VND	Quý II/2015 VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	49.782.743	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>49.782.743</b>	<b>-</b>

3 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II/2016 VND	Quý II/2015 VND
Doanh thu bán hàng	6.018.499.665	17.346.826.192
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.824.745.619	38.127.377.474
<b>Tổng cộng</b>	<b>52.843.245.284</b>	<b>55.474.203.666</b>

4 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II/2016 VND	Quý II/2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.039.124.727	17.829.937.983
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	34.580.744.297	28.415.472.050
<b>Tổng cộng</b>	<b>45.619.869.024</b>	<b>46.245.410.033</b>

**5 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý II/2016	Quý II/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.430.382.644	1.291.980.461
Lãi từ liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác	19.002.166.318	525.164.063
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>23.432.548.962</b>	<b>1.817.144.524</b>

**6 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý II/2016	Quý II/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	353.701.368	304.785.428
Chi phí tài chính khác	9.502.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>363.203.368</b>	<b>304.785.428</b>

**7 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý II/2016	Quý II/2015
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	7.066.182	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	-	7.687.182
- Chi phí nhân công	1.754.594.686	2.235.320.911
- Chi phí khấu hao	65.237.549	79.612.059
- Thuế, phí, lệ phí	13.671.859	9.827.783
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	915.134.313	1.406.182.020
- Chi phí khác bằng tiền	1.037.392.043	965.230.887
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.786.030.450</b>	<b>4.703.860.842</b>

**8 THU NHẬP KHÁC**

	Quý II/2016	Quý II/2015
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu nhập khác	147.966.524	153.423.131
<b>Tổng cộng</b>	<b>147.966.524</b>	<b>153.423.131</b>

**9 CHI PHÍ KHÁC**

	Quý II/2016	Quý II/2015
	VND	VND
Chi phí khác	124.768.796	26.568.809
<b>Tổng cộng</b>	<b>124.768.796</b>	<b>26.568.809</b>

**10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý II/2016	Quý II/2015
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.514.502.775	1.471.318.243
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.514.502.775</b>	<b>1.471.318.243</b>

**11 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Quý II/2016	Quý II/2015
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	30.699.916.806	10.822.502.114
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	67.100.000	67.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	458	161

**12 CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC & BAN KIỂM SOÁT**

	Quý II/2016	Quý II/2015
	VND	VND
- Chi phí tiền lương	252.000.000	198.450.000
- Thù lao	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>252.000.000</b>	<b>198.450.000</b>

## VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý: không có

### 3 Thông tin về các bên liên quan

Tại ngày kết thúc quý tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối quý 2	Số đầu năm
Phải thu	-	-
Phải trả	-	-

#### a. Giao dịch các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty CP Dịch vụ Xây dựng & Cơ khí Đường thủy Miền Nam	Công ty con	51%
Công ty CP Đóng mới & sửa chữa PTT Cần Thơ	Công ty con	70%
Công ty CP Xây lắp công trình	Công ty con	70%
Công ty LD Tiếp vận số 1	Công ty liên doanh	37%
Công ty LD Keppel Land Watco	Công ty liên doanh	16%
Công ty CP Xây dựng công trình & Thương mại 747	Công ty liên kết	49%
Công ty CP DVTH Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	26,27%

#### b. Trong quý Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Dịch vụ Xây dựng & Cơ khí Đường thủy Miền Nam	Cổ tức được chia	-
Công ty CP Đóng mới & sửa chữa PTT Cần Thơ	Cổ tức được chia	323.721.217
Công ty CP Xây lắp công trình	Cổ tức được chia	350.000.000
Công ty LD Keppel Land Watco	Cổ tức được chia	9.664.952.138
Công ty LD Tiếp vận số 1	Cổ tức được chia	9.337.214.180
Công ty CP DVTH Đường thủy Miền Nam	Cổ tức được chia	-

#### c. Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan r

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị (VND)
Công ty CP Đóng mới & sửa chữa PTT Cần Thơ	Phải thu	355.208.264
Công ty CP Xây dựng công trình & Thương mại 747	Phải thu	6.463.918.325
Công ty LD Tiếp vận số 1	Phải thu	-
Công ty CP DVTH Đường thủy Miền Nam	Phải thu	224.431.600
Công ty CP Xây lắp công trình	Phải thu	62.217.214

4 Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay: không có

5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM QUANG MINH



TRỊNH VĂN QUÝ



TRƯƠNG QUỐC HƯNG